

UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SNN&PTNT-PTNT

Thanh Hoá, ngày tháng 7 năm 2020

V/v đề nghị cung cấp số liệu về tình hình triển khai thực hiện Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ năm 2018, năm 2019 và 6 tháng đầu năm 2020

Kính gửi: Ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền tại Công văn số 8721/UBND-NN ngày 02/7/2020 về việc cung cấp số liệu hỗ trợ nông nghiệp trong nước và trợ cấp xuất khẩu nông sản giai đoạn 2018 – 2019; Công văn số 4361/BNN-HTQT ngày 29/6/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cung cấp số liệu hỗ trợ nông nghiệp trong nước và trợ cấp xuất khẩu nông sản giai đoạn 2018 – 2019 cho WTO.

Để có cơ sở tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và PTNT, Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị Ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa cung cấp số liệu về tình hình triển khai thực hiện Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp năm 2018, năm 2019 và 6 tháng đầu năm 2020 theo phụ lục đính kèm, gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và email: thaonguyen.snnptnt@gmail.com trước ngày 28/7/2020.

Rất mong được sự quan tâm, giúp đỡ của đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Lưu: VT, PTNT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hoàng Thị Yến

STT	Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Số lượng máy móc, thiết bị, ...	Doanh số cho vay		Doanh số thu nợ		Dư nợ đến thời điểm báo cáo		Số lãi được hỗ trợ		Số lượng KH vay vốn lũy kế từ đầu năm	Số khách hàng còn dư nợ
				Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm	Tổng số	Trong đó: Nợ xấu	Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm		
7	Các loại máy kéo, động cơ Diezen sử dụng trong nông nghiệp, khai thác đánh bắt thủy sản.												
II	Cho vay hỗ trợ chênh lệch lãi suất phân theo danh mục máy móc thiết bị, dự án đầu tư												
1	Kho silo dự trữ lúa, ngô; hệ thống sấy nông sản; dây chuyền máy, thiết bị xay xát, đánh bóng, phân loại gạo.												
2	Hệ thống nhà kính, nhà lưới phục vụ sản xuất; máy, thiết bị bảo quản chế biến rau, hoa, quả.												
3	Dây chuyền máy, thiết bị bảo quản, giết mổ gia súc, gia cầm công nghiệp; chế biến thủy sản (thiết bị làm lạnh, cấp đông, tái đông; sản xuất nước đá, đá vảy; thiết bị hấp sấy...).												
4	Dây chuyền máy, thiết bị chế biến cà phê, chè, nhân điều, hồ tiêu.												
5	Dây chuyền máy, thiết bị chế biến muối.												
6	Các dự án chế tạo máy, thiết bị sản xuất nông nghiệp												
III	Cho vay được hỗ trợ lãi suất, chênh lệch lãi suất phân theo đối tượng vay vốn												

STT	Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Số lượng máy móc, thiết bị, ...	Doanh số cho vay		Doanh số thu nợ		Dư nợ đến thời điểm báo cáo		Số lãi được hỗ trợ		Số lượng KH vay vốn lũy kế từ đầu năm	Số khách hàng còn dư nợ
				Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm	Tổng số	Trong đó: Nợ xấu	Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm		
1	Doanh nghiệp												
2	Hợp tác xã												
3	Hộ gia đình												
4	Đối tượng khác												

Lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên,
số điện thoại)

Kiểm soát
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của ngân hàng
(Ký, đóng dấu)

**PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY THEO QUYẾT ĐỊNH 68/2013/QĐ-TTĐ NGÀY 14/11/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NHẪM GIẢM TỶ LỆ TRONG NÔNG NGHIỆP
NĂM 2019**

Đơn vị tính: Triệu đồng, khách hàng

STT	Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Số lượng máy móc, thiết bị, ...	Doanh số cho vay		Doanh số thu nợ		Dư nợ đến thời điểm báo cáo		Số lãi được hỗ trợ		Số lượng KH vay vốn lũy kế từ đầu năm	Số khách hàng còn dư nợ
				Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm	Tổng số	Trong đó: Nợ xấu	Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm		
I	Cho vay được hỗ trợ lãi suất phân theo danh mục máy, thiết bị												
1	Máy làm đất, san phẳng đồng ruộng, gieo cây, trồng, chăm sóc, thu hoạch lúa, ngô, cà phê, chè, mía; máy sấy nông sản, thủy sản; máy, thiết bị sản xuất muối sạch; máy, thiết bị sử dụng trong chăn nuôi												
2	Hệ thống thiết bị tưới tiết kiệm nước trong sản xuất nông nghiệp.												
3	Máy, thiết bị sử dụng sản xuất giống, nuôi trồng và thu hoạch thủy sản.												
4	Các loại máy, thiết bị dò cá, thu, thả lưới câu, thông tin liên lạc, hầm (buồng) cấp đông, thùng (hầm) bảo quản sản phẩm có gắn thiết bị lạnh, sản xuất nước đá, lọc nước biển làm nước ngọt sử dụng trên tàu cá, tàu dịch vụ hậu cần phục vụ đánh bắt xa bờ.												
5	Máy, thiết bị chế biến sản phẩm từ phế và phụ phẩm nông nghiệp, thủy sản.												
6	Kho, thiết bị sử dụng chứa, bảo quản thóc, ngô quy mô hộ gia đình.												

STT	Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Số lượng máy móc, thiết bị, ...	Doanh số cho vay		Doanh số thu nợ		Dư nợ đến thời điểm báo cáo		Số lãi được hỗ trợ		Số lượng KH vay vốn lũy kế từ đầu năm	Số khách hàng còn dư nợ
				Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm	Tổng số	Trong đó: Nợ xấu	Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm		
7	Các loại máy kéo, động cơ Diezen sử dụng trong nông nghiệp, khai thác đánh bắt thủy sản.												
II	Cho vay hỗ trợ chênh lệch lãi suất phân theo danh mục máy móc thiết bị, dự án đầu tư												
1	Kho silo dự trữ lúa, ngô; hệ thống sấy nông sản; dây chuyền máy, thiết bị xay xát, đánh bóng, phân loại gạo.												
2	Hệ thống nhà kính, nhà lưới phục vụ sản xuất; máy, thiết bị bảo quản chế biến rau, hoa, quả.												
3	Dây chuyền máy, thiết bị bảo quản, giết mổ gia súc, gia cầm công nghiệp; chế biến thủy sản (thiết bị làm lạnh, cấp đông, tái đông; sản xuất nước đá, đá vảy; thiết bị hấp sấy...).												
4	Dây chuyền máy, thiết bị chế biến cà phê, chè, nhân điều, hồ tiêu.												
5	Dây chuyền máy, thiết bị chế biến muối.												
6	Các dự án chế tạo máy, thiết bị sản xuất nông nghiệp												
III	Cho vay được hỗ trợ lãi suất, chênh lệch lãi suất phân theo đối tượng vay vốn												

STT	Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Số lượng máy móc, thiết bị, ...	Doanh số cho vay		Doanh số thu nợ		Dư nợ đến thời điểm báo cáo		Số lãi được hỗ trợ		Số lượng KH vay vốn lũy kế từ đầu năm	Số khách hàng còn dư nợ
				Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm	Tổng số	Trong đó: Nợ xấu	Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm		
1	Doanh nghiệp												
2	Hợp tác xã												
3	Hộ gia đình												
4	Đối tượng khác												

Lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên,
số điện thoại)

Kiểm soát
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của ngân hàng
(Ký, đóng dấu)

**PHỤ LỤC 3: BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY THEO QUYẾT ĐỊNH 68/2013/QĐ-TTĐ NGÀY 14/11/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ NHẪM GIẢM TỶ LỆ THẤT TRONG NÔNG NGHIỆP
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

Đơn vị tính: Triệu đồng, khách hàng

STT	Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Số lượng máy móc, thiết bị, ...	Doanh số cho vay		Doanh số thu nợ		Dư nợ đến thời điểm báo cáo		Số lãi được hỗ trợ		Số lượng KH vay vốn lũy kế từ đầu năm	Số khách hàng còn dư nợ
				Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm	Tổng số	Trong đó: Nợ xấu	Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm		
I	Cho vay được hỗ trợ lãi suất phân theo danh mục máy, thiết bị												
1	Máy làm đất, san phẳng đồng ruộng, gieo cây, trồng, chăm sóc, thu hoạch lúa, ngô, cà phê, chè, mía; máy sấy nông sản, thủy sản; máy, thiết bị sản xuất muối sạch; máy, thiết bị sử dụng trong chăn nuôi												
2	Hệ thống thiết bị tưới tiết kiệm nước trong sản xuất nông nghiệp.												
3	Máy, thiết bị sử dụng sản xuất giống, nuôi trồng và thu hoạch thủy sản.												
4	Các loại máy, thiết bị dò cá, thu, thả lưới câu, thông tin liên lạc, hầm (buồng) cấp đông, thùng (hầm) bảo quản sản phẩm có gắn thiết bị lạnh, sản xuất nước đá, lọc nước biển làm nước ngọt sử dụng trên tàu cá, tàu dịch vụ hậu cần phục vụ đánh bắt xa bờ.												
5	Máy, thiết bị chế biến sản phẩm từ phế và phụ phẩm nông nghiệp, thủy sản.												
6	Kho, thiết bị sử dụng chứa, bảo quản thóc, ngô quy mô hộ gia đình.												

STT	Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Số lượng máy móc, thiết bị, ...	Doanh số cho vay		Doanh số thu nợ		Dư nợ đến thời điểm báo cáo		Số lãi được hỗ trợ		Số lượng KH vay vốn lũy kế từ đầu năm	Số khách hàng còn dư nợ
				Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm	Tổng số	Trong đó: Nợ xấu	Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm		
7	Các loại máy kéo, động cơ Diezen sử dụng trong nông nghiệp, khai thác đánh bắt thủy sản.												
II	Cho vay hỗ trợ chênh lệch lãi suất phân theo danh mục máy móc thiết bị, dự án đầu tư												
1	Kho silo dự trữ lúa, ngô; hệ thống sấy nông sản; dây chuyền máy, thiết bị xay xát, đánh bóng, phân loại gạo.												
2	Hệ thống nhà kính, nhà lưới phục vụ sản xuất; máy, thiết bị bảo quản chế biến rau, hoa, quả.												
3	Dây chuyền máy, thiết bị bảo quản, giết mổ gia súc, gia cầm công nghiệp; chế biến thủy sản (thiết bị làm lạnh, cấp đông, tái đông; sản xuất nước đá, đá vảy; thiết bị hấp sấy...).												
4	Dây chuyền máy, thiết bị chế biến cà phê, chè, nhân điều, hồ tiêu.												
5	Dây chuyền máy, thiết bị chế biến muối.												
6	Các dự án chế tạo máy, thiết bị sản xuất nông nghiệp												
III	Cho vay được hỗ trợ lãi suất, chênh lệch lãi suất phân theo đối tượng vay vốn												

STT	Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Số lượng máy móc, thiết bị, ...	Doanh số cho vay		Doanh số thu nợ		Dư nợ đến thời điểm báo cáo		Số lãi được hỗ trợ		Số lượng KH vay vốn lũy kế từ đầu năm	Số khách hàng còn dư nợ
				Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm	Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm	Tổng số	Trong đó: Nợ xấu	Trong kỳ b/c	Lũy kế từ đầu năm		
1	Doanh nghiệp												
2	Hợp tác xã												
3	Hộ gia đình												
4	Đối tượng khác												

Lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên,
số điện thoại)

Kiểm soát
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của ngân hàng
(Ký, đóng dấu)